

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUB-PVHCC

Điện Biên, ngày tháng 11 năm 2025

V/v công khai, hủy công khai
TTHC tại Quyết định
số 2485/QĐ-UBND ngày
23/10/2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh

Kính gửi:

- Sở Công Thương;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Ngày 23/10/2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2485/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 63 thủ tục, hủy công khai 03 thủ tục (có danh sách cụ thể tại Phụ lục kèm theo) được công bố tại Quyết định nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị:

1. Sở Công Thương; UBND các xã, phường:

- Khai thác thông tin, công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Mục I Phụ lục kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết TTHC hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ TTHC theo mã số đã công khai.

- Hủy công khai, bỏ niêm yết đối với các TTHC tại Mục II Phụ lục kèm theo Công văn này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Kết nối, đồng bộ các TTHC nêu trên giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

- Đóng thông tin và quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đối với các thủ tục hủy công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Cường

Phụ lục

**DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2485/QĐ-UBND NGÀY 23/10/2025
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG KHAI, HỦY CÔNG KHAI
TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

(Kèm theo Công văn số /VPUB-PVHCC ngày /11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

Mục I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG KHAI**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ DVCTT
I	Lĩnh vực Thương mại điện tử		
1	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	1.002968.H18	Một phần
2	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	1.000758.H18	Một phần
3	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	1.000799.H18	Một phần
II	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
4	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H18	Cung cấp thông tin trực tuyến
III	Lĩnh vực Cụm công nghiệp		
5	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.000.00.00.H18	Cung cấp thông tin trực tuyến
IV	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng		
6	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H18	Một phần
7	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H18	Một phần
V	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		

8	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng VLNCN, tiền chất thuốc nổ	1.003401.000.00.00.H18	Cung cấp thông tin trực tuyến
9	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000229.000.00.00.H18	Một phần
10	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000210.000.00.00.H18	Một phần
VI	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại		
11	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H18	Một phần
VII	Lĩnh vực Thương mại quốc tế		
12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H18	Một phần
13	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H18	Một phần
14	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00.H18	Một phần
15	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00.H18	Một phần
16	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H18	Một phần
17	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00.H18	Một phần
18	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.H18	Một phần
19	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H18	Một phần

20	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H18	Một phần
21	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H18	Một phần
22	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00.H18	Một phần
23	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.00.H18	Một phần
24	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.H18	Một phần
25	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.H18	Một phần
26	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00.H18	Một phần
27	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.H18	Một phần
VIII	Lĩnh vực Điện		
28	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.000.00.00.H18	Một phần
29	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013412.000.00.00.H18	Một phần
30	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.000.00.00.H18	Một phần
IX	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu		

31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1.001238.H18	Một phần
32	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1.001104.H18	Một phần
33	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1.000421.H18	Một phần
X	Lĩnh vực Lưu Thông hàng hoá		
34	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H18	Một phần
35	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H18	Một phần
36	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H18	Một phần
XI	Lĩnh vực Hoá chất		
37	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00.H18	Một phần
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00.H18	Một phần
39	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H18	Một phần
40	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H18	Một phần
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00.H18	Một phần
42	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.00.H18	Một phần

43	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H18	Một phần
44	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H18	Một phần
45	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H18	Một phần
XII	Lĩnh vực Kinh doanh khí		
46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H18	Một phần
47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000491.H18	Một phần
48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000510.H18	Một phần
49	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H18	Một phần
50	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.000649.H18	Một phần
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005372.H18	Một phần
52	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H18	Một phần
53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2.000146.H18	Một phần
54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000387.H18	Một phần
XIII	Lĩnh vực Công nghiệp nặng		
55	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.H18	Một phần
XIV	Lĩnh vực An toàn thực phẩm		

56	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000591.000.00.00.H18	Toàn trình
57	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000535.000.00.00.H18	Toàn trình

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ DVCTT
I	Lĩnh vực kinh doanh khí		
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H18	Toàn trình
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H18	Toàn trình
3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H18	Toàn trình
II	Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước		
4	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H18	Toàn trình
5	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H18	Toàn trình
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H18	Toàn trình

Mục II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HỦY CÔNG KHAI

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC
1	1.012569.000.00.00.H18	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ
2	2.000591.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm
3	2.000535.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm